

NHỮNG BÀI HỌC QUA 4 NĂM THÍ ĐIỂM ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO THEO TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

Thái Thanh Tùng

Khoa Công nghệ Thông tin, Đại học Mở Hà Nội

Tóm tắt. Thực hiện Quyết định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, từ năm học 2012 – 2013 Viện Đại học Mở Hà Nội – nay là Trường Đại học mở Hà Nội - bắt đầu thí điểm rồi mở rộng phương thức đào tạo theo tín chỉ cho tất cả các cấp độ và loại hình đào tạo trong trường từ năm học 2014 – 2015 đến nay. Để khắc phục khó khăn lớn nhất trong đào tạo theo tín chỉ – công tác quản lý đào tạo - từ đầu trường đã ủy nhiệm cho Khoa Công nghệ thông tin và Trung tâm Công nghệ và Dịch vụ trực tuyến (OTSC) của Khoa nghiên cứu triển khai việc quản lý đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn trường. Trong bài báo này, tác giả điểm lại kinh nghiệm qua những lần thí điểm trong bước đầu triển khai quản lý đào tạo tín chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin, tại trường Đại học Mở Hà Nội và phân tích những kết quả đạt được để đề xuất biện pháp đảm bảo cho việc triển khai quản lý đào tạo tín chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin đạt hiệu quả cao.

Từ khóa: Đào tạo theo tín chỉ, quản lý đào tạo tín chỉ ứng dụng Công nghệ thông tin, Đại học Mở Hà Nội.

1. Mở đầu

Như đã biết, Đào tạo theo hệ thống tín chỉ (ĐTTC) là phương thức đào tạo “hướng người học”, với nhiều ưu điểm nổi bật. Nội dung các chương trình trong ĐTTC không cố định cứng trong suốt một hay nhiều khóa đào tạo kéo dài 4 – 5 năm, có khi đến hàng chục năm, mà rất mềm dẻo, thường xuyên được bổ sung cập nhật thông tin từ nhu cầu thị trường lao động đáp ứng yêu cầu mới nhất của người sử dụng lao động trong xã hội – tức cũng là yêu cầu của người học trong từng thời kì. Mặt khác về bố trí kế hoạch đào tạo cũng hướng đến việc đáp ứng thuận lợi nhất cho điều kiện từng cá nhân, hoàn cảnh và nguyện vọng riêng tư của từng học viên. [2], [7], [8]. Vì vậy ĐTTC hoàn toàn phù hợp với loại hình đào tạo mở, với các tiêu chí: Mở về thời gian, mở về không gian, mở về điều kiện cho đối tượng người học và mở về nội dung học tập.

Ở Việt Nam, sau khi Hòa bình lập lại ở Miền Bắc năm 1975 ở nhiều cơ sở đào tạo đại học đã thực hiện một số loại hình đào tạo liên quan đến đào tạo mở như: Đào tạo tại chức, liên thông, từ xa, tập trung định kì,... Do điều kiện cụ thể, hầu hết ở các cơ sở đó đều thực hiện đào tạo “cuốn chiếu” nghĩa là học viên lần lượt học và thi xong học phần này rồi tiếp tục học phần khác theo kế hoạch bố trí của cơ sở đào tạo, khi tích lũy đủ số học phần trong chương trình đào tạo thì được thi hoặc bảo vệ đồ án tốt nghiệp. Về hình thức, tổ chức kiểu này “có dáng” như ĐTTC nhưng thực chất là đào tạo theo niên chế. Từ khi các trường đại học thực hiện chỉ thị của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc triển khai ĐTTC cho các hệ đào tạo chính quy thì các khóa đào tạo tại chức, từ xa,... tại các cơ sở đó cũng đương nhiên chuyển sang ĐTTC nhưng thực chất không có gì chuyển biến.

Ngày nhận bài: 11/12/2019. Ngày sửa bài: 31/12/2019. Ngày nhận đăng: 4/1/2020.

Tác giả liên hệ: Thái Thanh Tùng. Địa chỉ e-mail: tttung@hou.edu.vn

2. Nội dung nghiên cứu

1.2. Những khó khăn trong quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với đào tạo mở

Như trong [3] đã phân tích, khi chuyển sang ĐTTC, cùng với những khó khăn không nhỏ về đổi mới phương thức giảng dạy của đội ngũ giảng viên, đáp ứng về cơ sở vật chất, về công tác hành chính, tài chính đi kèm... khó khăn lớn nhất chính là vấn đề quản lý đào tạo.

Trong ĐTTC, khối lượng thông tin về nội dung chương trình học tập, về quá trình thực hiện dạy và học cho từng khóa học, dữ liệu cá nhân người học... cần lưu giữ và cập nhật thường xuyên; nhu cầu trao đổi thông tin giữa thầy – trò, giữa người học với cán bộ quản lý, giữa người học với nhau... tăng lên gấp nhiều lần so với trong phương thức đào tạo theo niên chế.

Đặc biệt trong loại hình đào tạo mở, đối với một cơ sở như trường ĐH Mở HN, còn có những khó khăn riêng:

- Số lượng sinh viên theo học hàng năm lên đến 30 – 40.000, điều kiện sinh hoạt, làm việc khác nhau, phân tán ở hơn 100 Trung tâm trên gần 30 tỉnh, thành phố
- Ngoài chương trình đào tạo hàng chục chuyên ngành, nhiều cấp độ từ đại học, cao học và nghiên cứu sinh Tiến sĩ, v.v... người học còn có nhu cầu về những chuyên đề bổ sung kiến thức, đào tạo chuyển tiếp, đào tạo chuyên ngành thứ hai, thứ ba...
- Mỗi năm thường có nhiều đợt tuyển sinh và tốt nghiệp

Rõ ràng hệ thống thông tin quản lý đào tạo đại học mở là một hệ thống rất lớn và phức tạp. Mặt khác trong hoạt động quản lý ĐTTC còn đòi hỏi sự kết nối cập nhật, trao đổi thường xuyên với hệ thống thông tin ngoài, từ thông tin về đường lối, chính sách giáo dục và đào tạo đến thông tin về nhu cầu các ngành nghề trong xã hội, và thông tin khoa học kỹ thuật kinh tế ngoài nước.

Đối mặt với những khó khăn về thông tin quản lý như đã nêu trên, ở ĐH Mở HN cũng như ở các trường đại học khác, đã nhanh chóng sử dụng các ứng dụng CNTT như các phần mềm ứng dụng thông thường và cả một số phần mềm chuyên dụng phổ biến hoặc hiện có mặt trên thị trường như là: [12], [13], [14], [15]...

Tuy nhiên, dù đã cố gắng triển khai sử dụng các tiện ích và dịch vụ CNTT cũng như một số phần mềm chuyên dụng, vẫn còn gặp rất nhiều điều bất cập, không phù hợp, chưa đáp ứng yêu cầu to lớn và phức tạp của việc quản lý ĐTTC trong trường, chưa làm cho các thành viên trong trường hài lòng, tin tưởng, và chưa mang lại hiệu quả cho hoạt động ĐTTC như kì vọng.

2.2. Thí điểm ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại trường Đại học mở Hà Nội.

2.2.1. Tổ chức thí điểm.

Thí điểm trong Khoa CNTT

Sau một thời gian nghiên cứu, tìm hiểu kỹ về một số phần mềm quản lý đào tạo và ĐTTC có uy tín trên thị trường, đầu năm học 2014 – 2015, Khoa CNTT – ĐH Mở HN đã đề nghị và được Viện ĐH Mở HN cho phép tiến hành thí điểm quản lý ĐTTC cho 2 khóa sinh viên trong Khoa, nhập học năm 2011 và 2012 (đang học năm thứ hai và năm thứ ba) gồm khoảng 1200 sinh viên với 28 học phần lý thuyết và thực hành.

Các bước tiến hành:

- Hoàn chỉnh quy định nội bộ xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên trong hệ thống quản lý đào tạo từ Ban Chủ nhiệm khoa, giáo vụ khoa, các cố vấn học tập, bao gồm cả một số chức trách của các giảng viên – cơ hữu và thỉnh giảng. Hướng dẫn sinh viên thủ tục tham gia vào các hoạt động liên quan trong quản lý đào tạo như: đăng ký, đăng nhập tài khoản quản lý, các quyền được phân khi tham gia hệ thống và thủ tục thực hiện quyền, các quy định điều chỉnh hoạt động và chế tài đối với mọi thành viên khi tham gia vào quá trình quản lý đào tạo.

- Trên cơ sở tham khảo các phần mềm quản lý đào tạo đã có, tác giả đã đẩy mạnh nghiên cứu nhằm “Xây dựng hệ thống phần mềm tổng hợp quản lý đào tạo theo tín chỉ” lấy tên là CTMS – *CreditBased Traing Management System* [4].

Đây là một hệ thống phần mềm đa chức năng được thiết kế xây dựng hoàn toàn mới, hiện có các phân hệ chức năng chính, sử dụng thuận tiện và thân thiện.

- 1/ Phân hệ quản lý thông tin dữ liệu: chương trình, kế hoạch đào tạo, thông tin cá nhân
- 2/ Phân hệ thiết kế khóa học theo sơ đồ liên kết các mô đun đào tạo từng chuyên ngành
- 3/ Phân hệ lập lớp tín chỉ, thời khóa biểu học tập
- 4/ Phân hệ quản lý điểm kiểm tra, thi, tốt nghiệp
- 5/ Phân hệ theo dõi tài chính

CTMS còn có tính mở về dung lượng và cả về chức năng để có thể tích hợp thêm một số chức năng mới khi có yêu cầu phát triển.

- Rà soát lại hệ thống thiết bị phần cứng tại Khoa và tại các Trung tâm địa phương có quan hệ với Khoa để đảm bảo hoạt động thông suốt khi được cài đặt và kết nối với CTMS.

- Tổ chức phổ biến và hướng dẫn cho tất cả sinh viên và cán bộ, nhân viên, giảng viên có liên quan - đặc biệt là nhân viên giáo vụ và cố vấn học tập – về sử dụng CTMS. Viết bài hướng dẫn sử dụng CTMS đưa lên website chính thức của Khoa, tạo videoclip hướng dẫn sử dụng CTMS đặt lên mạng xã hội YouTube cho sinh viên và cán bộ giảng viên theo dõi, thực hành.

- Khoa phối hợp với OTSC tập hợp và giao cho một số giảng viên có kinh nghiệm tập hợp vào một đơn vị kiêm nhiệm lấy tên là **Đội hỗ trợ kĩ thuật –TST – Technical Support Team** – có trách nhiệm cài đặt, quản trị và hướng dẫn sử dụng các dịch vụ trong CTMS, bảo trì và duy tu, thực hiện các biện pháp an ninh mạng, đảm bảo làm việc thông suốt thường xuyên cho hệ thống thiết bị phần cứng: máy chủ, máy tính công vụ, kết nối Internet của mạng LAN của Khoa. Đội trưởng của TST đồng thời cũng là quản trị viên trưởng – *Administrator* – của CTMS.

Kết quả: Chỉ sau 2 tháng chuẩn bị về mọi mặt – chủ yếu là việc phổ biến sử dụng cho các thành viên – hệ thống quản lý ứng dụng CNTT trong ĐTTC tại Khoa CNTT – ĐH Mở HN đã hoạt động thông suốt, đều đặn, thỉnh thoảng nếu có sự cố nhỏ thì đều được khắc phục kịp thời. Trong tháng 7/2015 đã tiến hành tổng kết đợt thí điểm, sử dụng phiếu điều tra trực tiếp với đối tượng giảng viên, nhân viên và sinh viên trong trường cũng như các phiếu tham khảo qua Google form đặt trên các website chính thức của Trường và các khoa và thấy rõ là hiệu quả của các mặt công tác quản lý sau đây được nâng lên rõ rệt:

i. **Hoạt động dạy học:** Thu thập và xử lý thông tin để thành lập các lớp tín chỉ, sắp xếp thời khóa biểu, lịch thi, kiểm tra, bảo vệ đồ án môn học và tốt nghiệp. Số lượng và tần suất giao tiếp giữa sinh viên – đặc biệt là sinh viên ở địa phương vùng xa - với cố vấn học tập, với giảng viên, thông qua hệ thống và thông qua các mạng xã hội hỗ trợ như fanpage của các khóa đào tạo, lớp tín chỉ,.. các blog giảng dạy và học tập của giảng viên lên đến hàng chục nghìn lượt trao đổi trong 1 kì học. Mức độ hài lòng của cán bộ, giảng viên và sinh viên rất cao – trên 94%.

ii. **Hoạt động phục vụ dạy học:** Quản lý phòng học, phòng thực hành, trang thiết bị phục vụ học tập. Nắm bắt chính xác kịp thời khả năng của các đơn vị tiếp nhận thực tập nên hầu như không bị động trong lịch thực tập của sinh viên. Thông tin giáo vụ (điểm thi, kết quả thực tập) và thông tin tài chính (học phí, lệ phí) của sinh viên được thu thập và xử lý, trao đổi nhanh chóng với tổ chức, giải quyết kịp thời các khiếu nại, thắc mắc, tỷ lệ không hài lòng không đáng kể.

iii. **Về các hoạt động quản lý tiền kì và đầu vào:** Chuẩn bị mở ngành, quyết định tuyển sinh và tổ chức tuyển sinh, tiếp nhận sinh viên mới v.v..cũng như *các hoạt động đầu ra và hậu kì:* tổ chức thi, bảo vệ tốt nghiệp, cấp bằng và chứng chỉ, theo dõi sinh viên đã ra trường và phản ứng của các đơn vị sử dụng v.v.. là những hoạt động có tính vĩ mô, vượt khỏi phạm vi quản lý cấp

khoa nên trong đợt thí điểm chưa thể đánh giá kết quả. Tuy nhiên, qua mạng xã hội và các diễn đàn liên kết cũng như qua một số phản ánh trên hệ thống về tính thời sự trong nội dung của một vài giáo trình, các giảng viên, các bộ môn và Hội đồng Khoa học và đào tạo của Khoa cũng tiếp nhận được nhiều thông tin bổ ích làm cơ sở cho việc xem xét lại nội dung giáo trình và chương trình đào tạo vào mỗi cuối kì học.

Mở rộng thí điểm.

Sau khi tổng kết, rút kinh nghiệm cho đợt thí điểm bước đầu tại một số khóa học trong khoa CNTT, theo đề xuất của các khoa có liên quan, trường ĐH Mở HN đã quyết định mở rộng thí điểm trong năm học 2016 -2017 cho tất cả các khóa đào tạo thuộc 3 khoa CNTT. Luật và Kinh tế gồm hơn 5000 sinh viên với 154 học phần đào tạo, trong đó có 1500 sinh viên mới nhập học cả 3 khoa – đối tượng A, 1200 sinh viên cũ khoa CNTT – đối tượng B và hơn 2000 sinh viên cũ khoa Luật và Kinh tế – đối tượng C.

Sở dĩ chọn thí điểm thêm tại 2 khoa Luật và Kinh tế là vì những lí do cơ bản sau đây:

i. Khoa CNTT đào tạo chuyên ngành CNTT, cán bộ, giảng viên và sinh viên đều rất quen thuộc và luôn tín nhiệm hiệu quả của các ứng dụng CNTT, khả năng tiếp nhận sử dụng dễ dàng, chóng thành thạo. Vì vậy việc thí điểm năm 2015 được hưởng ứng và thành công là hoàn toàn có thể dự đoán được. Trong khi khoa Luật và Kinh tế đào tạo về lĩnh vực xã hội – nhân văn, sinh viên và cả cán bộ, giảng viên khá nhiều người ít tiếp xúc với máy tính và các ứng dụng CNTT, khi học một ứng dụng phần mềm mới khá phức tạp có thể gặp nhiều khó khăn, kém hào hứng.

ii. Khoa Luật và khoa Kinh tế có cơ sở hạ tầng công nghệ về máy tính, mạng nội bộ kém so với khoa CNTT, thiếu nhân viên có kĩ năng bảo trì, duy tu tốt, khi thiết bị gặp sự cố thường chậm khắc phục, có ảnh hưởng đến quản lý đào tạo, nhất là mùa cao điểm: thi cử, tuyển sinh.

Do vậy, cùng với khoa CNTT, kết quả thí điểm thêm tại 2 khoa này có thể rút kinh nghiệm cho việc ứng dụng rộng rãi tại tất cả các khoa đào tạo mọi chuyên ngành trong trường.

Các bước tiến hành có thay đổi.

- Cán bộ phụ trách chủ chốt của khoa CNTT và 2 khoa bạn trao đổi dự thảo về hệ thống quy chế thực hiện quản lý ứng dụng CNTT tại Khoa CNTT đã thực hiện để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình chung của 2 khoa và quyết định cho thực hiện.

- Cán bộ của TST (Khoa CNTT) phối hợp với nhân viên phụ trách của 2 khoa kiểm tra và soát hệ thống thiết bị phần cứng của 2 Khoa, cài đặt phần mềm cho các thiết bị được sử dụng trong hệ thống quản lý ĐTTC của 2 Khoa.

- Phân loại về năng lực sử dụng máy tính đối với sinh viên và cán bộ, giảng viên 2 khoa có liên quan đến công tác quản lý ứng dụng CNTT; khoa CNTT và TST hỗ trợ tổ chức bồi dưỡng cấp tốc về kĩ năng sử dụng phần mềm CTMS.

- Chủ nhiệm 2 khoa chỉ định mỗi khoa 1 cán bộ thành thạo về CNTT trong Khoa làm Điều phối viên – *Moderator* – của CTMS (phụ trách phân hệ quản lý thông tin dữ liệu của khoa) cùng với 1 cán bộ khác có am hiểu thêm về bảo trì phần cứng, tham gia làm thành viên TST.

Mọi việc chuẩn bị hoàn thành trong vòng 1 tháng đầu học kì I và sau đó triển khai ứng dụng CTMS trong quản lý đào tạo cho cả 2 Khoa.

Kết quả: Sau 1 năm học, tổng kết lại qua điều tra thì thấy rằng hiệu quả thực hiện quản lý ứng dụng CNTT trong đợt này có nhiều sai khác so với đợt thí điểm trước tại khoa CNTT.

i. Hoạt động dạy và học: Việc thu thập thông tin cá nhân và yêu cầu đối với sinh viên mới nhập học khoa CNTT cũng như chung cho sinh viên Luật và Kinh tế khá phức tạp, khó cập nhật, gây nhiều khó khăn cho giáo vụ khi quyết định lập lớp tín chỉ, làm thời khóa biểu, nhiều lúc phải thay đổi nhiều lần làm cho sinh viên và giảng viên bị động, nhất là giảng viên thỉnh giảng có thể không hài lòng (có kì học lên đến 68% trong đối tượng A và C). Giao tiếp nội bộ

giữa sinh viên mới với cố vấn học tập, giảng viên và cán bộ khoa vẫn còn nhiều lúc trở ngại và không kịp thời, nhân viên chịu trách nhiệm bên 2 khoa mới, có lúc nhận thông tin không biết lưu trữ đúng quy cách, ảnh hưởng nhiều đến công tác quản lý.

ii. Cũng do nắm bắt thông tin thiếu kịp thời, lưu trữ không tốt nên gây khó khăn cho việc quản lý, tìm kiếm cơ sở vật chất: phòng được bố trí thì lớp học bị hoãn tổ chức được, có lúc việc bố trí thực tập không ăn khớp dễ gây phản cảm với các đơn vị đối tác. Có vài ba lần, đúng vào thời kì cao điểm thi cử, tuyển sinh, một số thiết bị máy tính công vụ hoặc đường mạng gặp sự cố, hoặc do thao tác sai của nhân viên làm hệ thống ngừng hoạt động; việc khắc phục sự cố không kịp thời, gây ảnh hưởng khá tiêu cực đến hiệu quả quản lý và làm cho tỷ lệ người liên quan phản nản trong đối tượng A và C lên đến 38% trong khi tỷ lệ đó đối với đối tượng B chỉ là 8%. Tuy nhiên đối với thông tin giáo vụ, thông tin tài chính và giao tiếp giải quyết khiếu nại nội bộ thì trên 85% cả 3 đối tượng A, B, C - đều đánh giá cao hiệu quả của quản lý ứng dụng CNTT.

iii. Về các hoạt động quản lý khác trong các giai đoạn tiền kì và hậu kì cũng không đặt vấn đề đánh giá, tuy nhiên có thể là do lần này trong các website và trang fanpage chung của Trường, của Hội Sinh viên trường và của 3 Khoa đã có tiếng vang nên kết quả thu được ý kiến phản ánh đóng góp nhiều mặt về định hướng nghề nghiệp, về kĩ năng cụ thể cần thiết cho sinh viên ra trường v.v... giúp ích không ít cho nhà trường và các khoa.

iv. Điều đặc biệt quan trọng cần lưu ý là trong đợt thí điểm này có xuất hiện nhiều trường hợp vi phạm quy định hoạt động như: vượt quyền được phân dẫn đến bị khóa tài khoản, tất cả đều thuộc đối tượng A. Có những phát biểu trên diễn đàn bị kiểm duyệt xóa, một số trường hợp (có thể không phải từ trong trường?) tìm cách xâm nhập trái phép cơ sở dữ liệu cá nhân.

2.2.2. Phân tích nguyên nhân khác biệt trong 2 lần thí điểm

So sánh kết quả thu được của 2 đợt thí điểm, ta phân tích để tìm nguyên nhân chủ yếu.

i. **Thứ nhất:** Triển khai hệ thống quản lý đào tạo ứng dụng CNTT trong toàn trường là một hoạt động phức tạp, có phạm vi liên quan rất rộng đến hàng chục nghìn cá nhân, hàng trăm tổ chức bên trong và bên ngoài nhà trường. Vì vậy muốn cho hệ thống đó hoạt động có hiệu quả, thực hiện đúng mục tiêu đã định, giảm thiểu mọi sai sót, sự cố gây tác hại thì việc đầu tiên là phải xác định rõ cơ cấu và hành vi của toàn bộ hệ thống. Nói khác đi, phải có một hệ thống quy chế có tính pháp lý trong toàn trường quy định rõ ràng: Tư cách của các thành viên tham gia hệ thống – Ai được tham gia? Ai cấp phép tham gia? – Quyền và trách nhiệm của mỗi thành viên khi tham gia, thủ tục đăng ký tham gia và được cấp quyền, chế tài đối với trường hợp phạm quy.

ii. **Thứ hai:** Phải thấy rằng kĩ năng sử dụng máy tính và ứng dụng CNTT của mọi cá nhân thành viên là điều kiện tiên quyết để việc ứng dụng CNTT trong quản lý ĐTTC trong trường có thể thực hiện có hiệu quả cao. Và cũng chỉ khi họ có thể tham gia hệ thống một cách đúng quy tắc, dễ dàng thoải mái thì mới thấy được lợi ích và qua đó tăng thêm lòng tin vào việc đổi mới công nghệ trong quản lý đào tạo.

iii. **Thứ ba:** Riêng đối với những người có trách nhiệm như: Quản trị viên CTMS ở cấp khoa, các đội viên hỗ trợ kĩ thuật người của các khoa, ngay cả các cố vấn học tập cũng đều cần được bồi dưỡng nghiêm túc đến một trình độ thành thạo cần thiết, không thể chỉ thông qua một vài buổi giới thiệu sơ sài rồi để mặc cho họ tự mày mò.

iv. **Thứ tư:** Khi hệ thống mở rộng, cần quan tâm đến các quy tắc và thủ tục bảo mật hệ thống. Đối với các cơ sở dữ liệu và diễn đàn công cộng cần củng cố chặt chẽ các thủ tục truy cập chống người ngoài xâm nhập. Các diễn đàn và trang mạng xã hội do trường và khoa chủ trì cần thường xuyên kiểm duyệt nội dung bài đăng đảm bảo không bị kẻ xấu xâm nhập. Nhà trường, Khoa và các tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCS HCM, Hội Liên hiệp sinh viên... phải có sự phối hợp chặt chẽ giáo dục và động viên cán bộ, sinh viên khi thành lập hoặc tham gia các fanpage và các trang mạng xã hội phải nghiêm túc tuân thủ quy định của pháp luật, của Luật an ninh mạng.

Qua những phân tích trên, có thể đề xuất những biện pháp khắc phục như sau đây.

2.2.3. Đề xuất các biện pháp nhằm triển khai có hiệu quả việc ứng dụng CNTT trong quản lý đào tạo theo tín chỉ đối với đào tạo mở.

Về mặt trực quan, ta có thể chấp nhận ngay là ứng dụng CNTT là giải pháp có hiệu quả cho công tác quản lý đào tạo theo tín chỉ ngay cho những loại hình đào tạo khó khăn phức tạp như là đào tạo mở. Tuy nhiên khi so sánh kết quả của hai đợt thử nghiệm: đợt 1 với thành công gần như tuyệt đối và đợt 2 vẫn còn nhiều điều tồn tại chưa được hài lòng, qua phân tích ở cuối mục 2, ta có thể đề xuất 5 biện pháp để đảm bảo cho việc triển khai giải pháp ứng dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ đạt hiệu quả cao ngay cả trong môi trường của loại hình đào tạo mở bao gồm: **Pháp quy – Công nghệ - Hạ tầng cơ sở - Nhân lực - Tổ chức –RTISO – Regulations, Technology, Infrastructure, Staff, Organization.**

1. **Biện pháp thứ nhất: Pháp quy:** Kinh nghiệm qua 2 đợt thử nghiệm cho ta thấy đây là điều rất quan trọng. Với đối tượng loại A, chưa hiểu rõ vị trí của mình trong hệ thống nhà trường, chưa am hiểu các quy định nội bộ về quyền và trách nhiệm nên có thể có nhiều vi phạm mặt khác khó đạt đến mức hài lòng cao khi tham gia hệ thống.

Do vậy, trước tiên phải phân tích từng hoạt động cụ thể trong các công đoạn của quá trình quản lý đào tạo tín chỉ. Xác định rõ vai trò, quyền và trách nhiệm của từng thành viên tham gia (cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, sinh viên) trong mỗi hoạt động đó. Ban hành một hệ thống văn bản pháp quy bao gồm cả các quy định pháp lý của Nhà nước về quản lý giáo dục và quản lý thông tin gắn với các quy định nội bộ về quyền và trách nhiệm của từng thành viên, kèm theo hình thức chế tài đối với các trường hợp vi phạm.

2. **Biện pháp thứ hai: Công nghệ:** Phần mềm quản lý ĐTTC CTMS có đủ các tính chất: tính kế thừa, tính toàn diện, tính khả thi, tính hiệu quả và tính mở. Do vậy khẳng định nên sử dụng CTMS, với tính chất kế thừa trước mắt có thể tiếp nhận các dữ liệu và lịch sử hoạt động đang lưu trữ trên các phần mềm khác; do tính mở, trong tương lai không quá xa, có khả năng tích hợp thêm tính năng để tương thích với diễn biến mới trong giáo dục và đào tạo.

Cần quan tâm phát triển các mạng xã hội liên kết để tăng cường hiệu quả trao đổi thu thập thông tin và đặc biệt cần lưu ý đến vấn đề bảo mật và an toàn giao dịch. Hai nội dung này đã được tác giả đề cập chi tiết trong các nghiên cứu [5] và [6]

3. **Biện pháp thứ ba: Hạ tầng cơ sở vật chất:** Do tính khả thi của CTMS, đòi hỏi về hạ tầng cơ sở vật chất không quá cao, hiện tại hầu hết cơ sở đào tạo đại học đều đáp ứng được. Chỉ cần quan tâm đúng mức để bảo quản, đảm bảo duy trì hoạt động bình thường cho thiết bị.

4. **Biện pháp thứ tư: Nhân lực:** Qua kinh nghiệm của 2 đợt thí điểm, đây cũng chính là một trọng điểm cần lưu ý. Mọi thành viên tham gia quá trình quản lý (và bị quản lý) đều phải nhận thức được và tin tưởng vào hiệu quả, tác dụng của việc quản lý ĐTTC ứng dụng CNTT. Nhận thức đó lại bắt đầu từ khả năng tham gia thực hiện chức năng cụ thể của mình. Vì vậy muốn tiến hành ứng dụng CNTT để quản lý ĐTTC có hiệu quả trong nhà trường, phải bồi dưỡng rèn luyện kỹ năng sử dụng máy tính điện tử và các ứng dụng CNTT đến mức cần thiết, tiếp đó hướng dẫn cho họ thực sự chủ động tham gia vào quá trình hoạt động quản lý theo chức năng được phân quyền, qua đó sẽ thấy được lợi ích của phương pháp và củng cố được nhận thức.

5. **Biện pháp thứ 5: Tổ chức:** Quản lý ứng dụng CNTT là một hoạt động có tính kỹ thuật và công nghệ cao, có một tổ chức làm nòng cốt về kỹ thuật là điều tất yếu. Trong trường hiện nay, nhiều cá nhân thuộc nhiều đơn vị khác nhau có trình độ rất cao về CNTT, cả về phần cứng lẫn phần mềm. Mỗi người, mỗi đơn vị đó hoàn toàn có thể tham gia điều hành tốt hoạt động của hệ thống quản lý đào tạo ứng dụng CNTT cho đơn vị hoặc cho trường. Tuy nhiên nếu không được tổ chức, được giao trách nhiệm và quyền hạn thì chẳng ai tự ý xen vào những hoạt động rất quan trọng có liên quan đến toàn trường như vậy.

Do vậy, trong trường, ngay sau khi có quyết định triển khai quản lý ĐTTC ứng dụng CNTT, xây dựng xong hệ thống văn bản pháp quy thì phải lập tức chính thức quyết định thành lập đội hỗ trợ kỹ thuật – TST – của trường. Chính tổ chức đó là chủ lực và nòng cốt tiến hành và theo dõi thực hiện hoạt động quản lý ĐTTC ứng dụng CNTT trong nhà trường.

Điều cần lưu ý là do yêu cầu công việc, chất hoạt động của nhiều thành viên trong TST thường gắn với một đơn vị đào tạo hoặc quản lý đào tạo của trường. Mặt khác để tránh tăng thêm biên chế tổ chức công kênh, thông thường nên sử dụng các thành viên TST dưới dạng kiêm nhiệm bán chuyên trách, kể cả đội trưởng, đội phó – có thể chỉ có một vài đội viên chuyên trách.

3. Kết luận

Trên đây là một số bài học rút ra từ thực tế thí điểm tại trường ĐH Mở HN về quản lý ứng dụng CNTT trong ĐTTC. Hy vọng rằng những bài học đó có thể đóng góp để tham khảo đối với đồng nghiệp tại một vài cơ sở đào tạo khác. Tác giả và đồng nghiệp tại FITHOU luôn sẵn sàng trao đổi chia sẻ và chuyển giao công nghệ với tất cả những ai quan tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Thị Minh Đức, 2016. *Giáo trình tham vấn tâm lý*. Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội
- [2] Nguyễn Lộc, 2010. *Cơ sở lý luận quản lý trong tổ chức giáo dục*. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội
- [3] Nguyễn Kim Dung, 2009. *Đào tạo theo tín chỉ: Kinh nghiệm thế giới và thực tế ở Việt Nam*. <http://www.ier.edu.vn/content/view/110/161/>
- [4] Thái Thanh Tùng, 2014. Thách thức về quản lý trong việc triển khai Hệ thống đào tạo theo tín chỉ ở Việt Nam. *Tạp chí Quản lý giáo dục*, Số 58, tháng 3/2014 (15).
- [5] Thái Thanh Tùng – Lê Hữu Dũng, 2016. Chương trình Hệ thống quản lý đào tạo tín chỉ - CreditBased Training Management System – CTMS.
- [6] Thái Thanh Sơn & Thái ThanhTùng, 2014. Nhận dạng đối tác giao dịch trực tuyến trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ bằng ma trận mật khẩu ngẫu nhiên. *Tạp chí Khoa học*, Viện Đại học Mở Hà Nội, số 4 – Tháng 4/2014 (23)
- [7] Thái Thanh Tùng, 2019. Sử dụng Mạng xã hội hỗ trợ quản lý ứng dụng Công nghệ thông tin trong đào tạo theo tín chỉ tại trường Đại học mở Hà Nội. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Mở Hà Nội, số 10.
- [8] Allan Robert & Geoff Layer, 1995. *Credit based systems as vehicle for change in Universities and Colleges*. Stylus Publishing Inc.
- [9] James Heffernan, 1973. The credibility of the credit hour – The history, use and shortcoming of credits system – *Journal of Higher Education*.
- [10] Thái Thanh Tung, 2011. *Urgent need for sustainable development education through Open Learning* – AAOU annual Conference – Penang – Malaysia.
- [11] Thái Thanh Tung, 2012. *Virtual Learning Environment in Internationalization of Higher Education–Internationalization of Higher Education*. North South Perspectives – International Conference - Hanoi National University.
- [12] Thái Thanh Tung, 2014. *Education for Sustainable Development through Open Learning: Role of Social Network and Blog* .TT THAI - 24 ICDE World Conference Bali, Indonesia 2. ird.stou.ac.th.

ABSTRACT

Lessons learned through 4 years experiences of using information technology in credit-based training management at Hanoi Open University

Thai Thanh Tung

Faculty of Information Technology - Hanoi Open University

Receiving the Decision of the Ministry of Education and Training, from the 2012-2013 academic year, the Hanoi Open University (HOU) has piloted and then expanded the mode of credit-based training for all levels and types of training since the University course 2014-2015. To overcome “Training management” - the biggest difficult in credit-based training mode, from the beginning, the University has mandated the Faculty of Information Technology (FIT-HOU) and the Online Technology and Services Center (OTSC) at FIT-HOU to deploy the application of IT in Credit-based training management all over the University.

In this article, the author reviews experiences from initial pilots in the implementation of IT training management at Hanoi Open University and analyzes the achieved results, then proposes measures to ensure the effective management of credit-based training using IT application.

Keywords: Credit-based training, management of credit based training using IT application, Hanoi Open University.